

## THÔNG BÁO

V/v: Xét tuyển bổ sung Đại học hệ Chính quy năm 2025 (đợt 1)

\*\*\*\*\*

**1. Đối tượng tuyển sinh**

Thí sinh tốt nghiệp THPT và tương đương.

**2. Phạm vi tuyển sinh**

Tuyển sinh trên toàn quốc và quốc tế.

**3. Mô tả phương thức tuyển sinh**

- **Phương thức 1 (Mã 502):** Ưu tiên xét tuyển và xét tuyển thẳng theo thông tin của cơ sở đào tạo.
  - + **Đối tượng 1:** Thí sinh tuyển thẳng theo quy định tại Điều 8 quy chế tuyển sinh đại học của Bộ GD&ĐT.
  - + **Đối tượng 2:** Thí sinh giỏi, tài năng của các trường THPT Chuyên, Năng khiếu.
  - + **Đối tượng 3:** Thí sinh có chứng chỉ quốc tế uy tín (SAT, ACT, A level, IB).
- **Phương thức 2 (Mã 402):** Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy... do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển.
- **Phương thức 3 (Mã 100):** Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
- **Phương thức 4 (Mã 200):** Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
- **Phương thức 5 (Mã 411):** Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài
- **Phương thức 6 (Mã 501):** Xét tuyển thí sinh là người nước ngoài
- **Phương thức 7 (Mã 407):** Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với kết quả học tập cấp THPT để xét tuyển.

**4. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào**

- Đối với phương thức 3 (Mã 100) và phương thức 7 (Mã 407): Tổng điểm xét ngưỡng theo tổ hợp môn xét tuyển theo quy định của Trường Đại học Tân Tạo đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GD&ĐT:
  - + **Ngành Y khoa:** 20,5 điểm (Thang 30).
  - + **Ngành Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học:** 17 điểm (Thang 30)

- Đối với các phương thức khác:

- + **Ngành Y khoa:** xếp loại học lực lớp 12 đạt loại Tốt/Giỏi trở lên.
- + **Ngành Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học:** xếp loại học lực lớp 12 đạt loại Khá trở lên.

**5. Ngành, tổ hợp và phương thức xét tuyển,**

| TT | NGÀNH ĐÀO TẠO                              | MÃ NGÀNH | TỔ HỢP MÔN                                  | CHỈ TIÊU | XÉT ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP THPT 2025 | XÉT TUYỂN HỌC BẠ THPT (Tốt nghiệp THPT trong nước và ngoài nước) | XÉT KẾT HỢP (Thi THPT tổ hợp A00 + Điểm môn Sinh học THPT $\geq 5,0$ điểm) | XÉT KẾT QUẢ THI ĐGNL 2025 (ĐHQG TP.HCM) |
|----|--------------------------------------------|----------|---------------------------------------------|----------|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| 1  | Y khoa<br>(Bác sĩ Đa khoa)                 | 7720101  | A02, B00, B08                               | 899      | 20,5                              | 20,5                                                             | 20,5<br>(Tổ hợp A00)                                                       | 800                                     |
| 2  | Điều dưỡng                                 | 7720301  | A00, A02, B00, B08, D07                     | 21       | 17                                | 17                                                               | -                                                                          | 700                                     |
| 3  | Kỹ thuật xét nghiệm Y học                  | 7720601  |                                             | 25       | 17                                | 17                                                               | -                                                                          | 700                                     |
| 4  | Quản trị kinh doanh                        | 7340101  | A00, A01, D01, D07, C01, X01                | 40       | 15                                | 15                                                               | -                                                                          | 650                                     |
| 5  | Kinh doanh quốc tế                         | 7340120  |                                             | 36       | 15                                | 15                                                               | -                                                                          | 650                                     |
| 6  | Tài chính - Ngân hàng                      | 7340201  |                                             | 30       | 15                                | 15                                                               | -                                                                          | 650                                     |
| 7  | Kế toán                                    | 7340301  |                                             | 26       | 15                                | 15                                                               | -                                                                          | 650                                     |
| 8  | Ngôn ngữ Anh                               | 7220201  | A01, D01, D07, D08, X01                     | 46       | 15                                | 15                                                               | -                                                                          | 650                                     |
| 9  | Công nghệ thông tin<br>(Khoa học máy tính) | 7480101  | A00, A01, D01, D07, X07, X25, X26, X27, X56 | 29       | 15                                | 15                                                               | -                                                                          | 650                                     |
| 10 | Công nghệ sinh học                         | 7420201  | A02, B00, B03, B08, X14, X16                | 37       | 15                                | 15                                                               | -                                                                          | 650                                     |
| 11 | Khoa học dữ liệu                           | 7460108  | A00, A01, D01, D07, X07, X25, X26, X27, X56 | 30       | 15                                | 15                                                               | -                                                                          | 650                                     |
| 12 | Trí tuệ nhân tạo                           | 7480107  |                                             | 30       | 15                                | 15                                                               | -                                                                          | 650                                     |
| 13 | Digital Marketing                          | 7340115  | A00, A01, D01, D07, C01, X01                | 30       | 15                                | 15                                                               | -                                                                          | 650                                     |

**Ghi chú:** Thí sinh tốt nghiệp THPT tại nước ngoài hoặc thí sinh học chương trình quốc tế tại các trường quốc tế ở Việt Nam. Các thí sinh có bằng tốt nghiệp THPT do cơ sở giáo dục hoạt động hợp pháp ở nước ngoài cấp thì văn bằng phải được công nhận theo quy định của Bộ GD&ĐT.

## 6. Điểm cộng

- Đối với phương thức 1 (Mã 502), phương thức 3 (Mã 100), phương thức 4 (Mã 200), phương thức 5 (Mã 411), phương thức 6 (Mã 501) và phương thức 7 (Mã 407): Điểm cộng dành cho thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế phân bổ theo từng mức theo bảng sau:

| IELTS     | TOEFL iBT | PTE Academic | Cambridge (CEFR) | TOEIC (4 kỹ năng) |            | Điểm cộng |
|-----------|-----------|--------------|------------------|-------------------|------------|-----------|
|           |           |              |                  | Nghe - Đọc        | Nói - Viết |           |
| 5.5 - 9.0 | 53 - 120  | 42 - 90      | C1 - C2          | 620 - 990         | 250 - 400  | 3         |
| 5.0       | 40 - 52   | 36 - 41      | B2               | 600 - 619         | 241 - 250  | 2,5       |
| 4.5       | 32 - 39   | 30 - 35      | B1               | 550 - 599         | 221 - 240  | 2         |
| 4.0       | 30 - 31   | 25 - 29      | A2               | 500 - 549         | 200 - 220  | 1,5       |

## 7. Quy đổi điểm

- Quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (IELTS, TOEFL iBT, TOEIC, Cambridge English Certificate) thành điểm xét tuyển môn tiếng Anh trong phương thức 3 (Mã 100): Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
  - + Đối với ngành đào tạo sử dụng tổ hợp xét tuyển có môn tiếng Anh, thí sinh có thể lựa chọn kết quả môn tiếng Anh trong thi tốt nghiệp THPT năm 2025 hoặc sử dụng điểm quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ được dùng để miễn thi tốt nghiệp THPT thành điểm môn ngoại ngữ dùng để xét tuyển theo quy định của Trường đại học Tân Tạo.
  - + Thí sinh không thể đồng thời sử dụng điểm quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ làm điểm xét tuyển môn tiếng Anh và Điểm cộng trong cùng một phương thức xét tuyển
  - + Chứng chỉ ngoại ngữ dùng để quy đổi phải còn hiệu lực ít nhất đến ngày 31/08/2025.
  - + Mức quy đổi căn cứ theo bảng sau

| IELTS     | TOEFL iBT | PTE Academic | Cambridge (CEFR) | TOEIC (4 kỹ năng) |            | Điểm xét tuyển quy đổi |
|-----------|-----------|--------------|------------------|-------------------|------------|------------------------|
|           |           |              |                  | Nghe - Đọc        | Nói - Viết |                        |
| 5.5 - 9.0 | 53 - 120  | 42 - 90      | C1 - C2          | 620 - 990         | 250 - 400  | 10                     |
| 5.0       | 40 - 52   | 36 - 41      | B2               | 600 - 619         | 241 - 250  | 9                      |
| 4.5       | 32 - 39   | 30 - 35      | B1               | 550 - 599         | 221 - 240  | 8                      |
| 4.0       | 30 - 31   | 25 - 29      | A2               | 500 - 549         | 200 - 220  | 7                      |

NG  
C  
TẠO

### 8. Hồ sơ xét tuyển

- 01 Đơn đăng ký xét tuyển: Ghi đầy đủ thông tin theo mẫu của trường Đại Học Tân Tạo
- 01 Giấy chứng nhận kết quả thi Tốt nghiệp THPT bản chính
- 03 bản sao công chứng Học bạ THPT
- 01 bằng tốt nghiệp THPT bản sao công chứng nếu đã tốt nghiệp THPT trước năm 2025
- 01 ảnh 3x4 và 01 ảnh 4x6 (mặt sau ghi đầy đủ họ tên, ngày tháng năm sinh)
- 01 bản sao công chứng CCCD (số CCCD phải đầy đủ, rõ ràng, không thiếu nét

### 9. Thời gian và hình thức nhận hồ sơ xét tuyển

- Đăng ký tại: <https://tuyensinh.ttu.edu.vn/dang-ky/> hoặc nộp hồ sơ trực tiếp tại trường Đại học Tân Tạo.
- Thời gian đăng ký: Từ ngày 03/09/2025 đến hết ngày 15/09/2025.

### 10. Mọi chi tiết xin liên hệ:

#### **Phòng Truyền thông và Tuyển sinh, Trường Đại học Tân Tạo**

- Địa chỉ: Đại lộ Đại học Tân Tạo, E.City Tân Đức, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh.
- Số điện thoại: 0981.152.153 (Thầy Hoài An)
- Email: [tuyensinh@ttu.edu.vn](mailto:tuyensinh@ttu.edu.vn)

#### *Nơi nhận:*

- HĐT ĐHTT (b/c);
- Các Phòng, Ban (t/h);
- Đăng website TTU;
- Lưu: TC-HC, QLĐT, TT&TS.



**TS. Nguyễn Mai Lâm**